Chi tiết mã HS 7415.21.00

Mã HS	7415.21.00
Mô tả hàng hóa	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng / - Loại khác, chưa được ren: / - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 03:37:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/74152100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12095
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12095
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12095
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12095
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11442
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11385
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11385
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11385
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11385
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11385
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11385
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11437
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11437
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11437
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11437

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11437
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11437
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11438
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11438
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11438
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11438
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11438
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11438
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11441
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11391
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11397
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11397
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11397
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11397
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11397
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11397
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11430
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11430
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11430
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11430
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11430
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11430
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11475
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11475
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11475
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11475

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11475
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11475
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11460
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11460
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11460
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11460
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11460
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11460
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11460
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11460
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11460
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11460
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11460
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11460
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11477
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E11477
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F11477
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G11477
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H11477
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11477
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11476
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E11476
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F11476
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G11476
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H11476
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11476

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11423
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11423
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11423
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11423
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11423
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11423
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11423
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11460
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11460
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11460
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11460
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11460
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11460
RCEP B	2022	2022	0	B!D11460
RCEP B	2023	2023	0	B!E11460
RCEP B	2024	2024	0	B!F11460
RCEP B	2025	2025	0	B!G11460
RCEP B	2026	2026	0	B!H11460
RCEP B	2027	2027	0	B!I11460
RCEP C	2022	2022	0	C!D11460
RCEP C	2023	2023	0	C!E11460
RCEP C	2024	2024	0	C!F11460
RCEP C	2025	2025	0	C!G11460
RCEP C	2026	2026	0	C!H11460
RCEP C	2027	2027	0	C!I11460
RCEP D	2022	2022	0	D!D11459

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11459
RCEP D	2024	2024	0	D!F11459
RCEP D	2025	2025	0	D!G11459
RCEP D	2026	2026	0	D!H11459
RCEP D	2027	2027	0	D!I11459
RCEP E	2022	2022	0	E!D11463
RCEP E	2023	2023	0	E!E11463
RCEP E	2024	2024	0	E!F11463
RCEP E	2025	2025	0	E!G11463
RCEP E	2026	2026	0	E!H11463
RCEP E	2027	2027	0	E!I11463
RCEP F	2022	2022	0	F!D11460
RCEP F	2023	2023	0	F!E11460
RCEP F	2024	2024	0	F!F11460
RCEP F	2025	2025	0	F!G11460
RCEP F	2026	2026	0	F!H11460
RCEP F	2027	2027	0	F!I11460
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F10611
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G10611
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H10611
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I10611

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7415.21.00 có mã Chương 98 tương ứng 9840.13.00 (thuế MFN riêng: 10%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Vòng đệm bằng đồng dùng gắn vào sản phẩm cao su (10,13x0,8) mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7415.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7415.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12095), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.